TỔNG CÔNG TY ĐỊA ỐC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIỮA NĂM TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30/06/2015

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	7 - 21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2 622 277 530 751**	**2 265 011 812 732**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**347 182 764 774**	**407 121 628 488**
1. Tiền	111		77 561 132 018	163 192 335 753
2. Các khoản tương đương tiền	112		269 621 632 756	243 929 292 735
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.2**	**22 993 548 686**	**1 420 273 315**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22 993 548 686	1 420 273 315
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1 210 906 894 602**	**1 069 560 148 183**
1. Phải thu của khách hàng	131		148 940 596 007	148 597 137 270
2. Trả trước cho người bán	132		3 924 037 079	13 193 965 348
5. Các khoản phải thu khác	135	4.3	1 058 042 261 516	907 769 045 565
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.4**	**834 306 000 377**	**727 070 283 543**
1. Hàng tồn kho	141		834 306 000 377	727 070 283 543
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**206 888 322 312**	**59 839 479 203**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	36 627 123 861	35 533 332 270
2. Thuế GTGT đọc khấu trừ	152		32 622 653 750	23 275 994 977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	4.6	137 034 758 701	504 758 756
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		603 786 000	525 393 200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**1 629 477 005 102**	**1 643 071 607 894**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**76 494 733 619**	**76 494 733 619**
1. Phải thu của khách hàng	131		954 497 436	954 497 436
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		69 749 078	69 749 078
4. Phải thu dài hạn khác	218	4.7	76 332 632 358	76 332 632 358
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	135		- 862 145 253	- 862 145 253
II. Tài sản cố định	**220**		**67 044 338 900**	**50 594 281 655**
1. TSCĐ hữu hình	221	4.8	1 720 503 037	1 857 229 879
- Nguyên giá	*222*		*10 464 732 716*	*10 464 732 716*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*- 8 744 229 679*	*- 8 607 502 837*
3. TSCĐ vô hình	227	4.9	15 443 417 258	58 333 336
- Nguyên giá	*228*		*15 807 037 980*	*409 454 060*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*- 363 620 722*	*- 351 120 724*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.10	49 880 418 605	48 678 718 440
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**4.11**	**204 431 830 355**	**206 299 298 159**
- Nguyên giá	241		261 531 537 030	261 744 445 392
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		- 57 099 706 675	- 55 445 147 233
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4.12**	**1 238 137 655 507**	**1 291 523 029 150**
1. Đầu tư vào công ty con	251		460 797 297 411	500 797 297 411
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		202 892 103 739	190 892 103 739
3. Đầu tư dài hạn khác	258		670 345 109 939	695 730 483 582
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		- 95 896 855 582	- 95 896 855 582
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**43 368 446 721**	**18 160 265 311**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.13	16 799 439 083	16 799 439 083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1 213 454 102	1 213 454 102
3. Tài sản dài hạn khác	268		25 355 553 536	147 372 126
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**4 251 754 535 853**	**3.908.083.420.626**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**606 851 492 109**	**586 527 084 918**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**288 758 202 496**	**267 031 745 464**
2. Phải trả người bán	312		20 569 415 171	6 839 422 806
3. Người mua trả tiền trước	313		3 268 995 602	3 267 361 894
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.15	14 560 394 220	25 774 587 543
5. Phải trả người lao động	315		9 271 371 151	9 611 353 168
6. Chi phí phải trả	316		3 438 683 758	3 697 755 358
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.16	225 107 232 515	202 916 827 846
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12 542 110 079	14 924 436 849
II. Nợ dài hạn	**330**		**318 093 289 613**	**319 495 339 454**
3. Phải trả dài hạn khác	333	4.17	284 797 740 271	284 855 438 012
4. Vay và nợ dài hạn	334	4.18	31 908 925 689	33 253 277 789
9. Quỹ phát triển KH&CN	339		1 386 623 653	1 386 623 653
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**3 644 903 043 744**	**3 321 556 335 708**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.19**	**3 644 754 785 108**	**3 321 408 077 072**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2 747 722 000 000	2 775 722 000 000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1 430 940
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		134 141 655 640	134 141 655 640
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		644 035 933 212	349 223 212 197
12. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		118 855 196 256	62 319 778 295
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**148 258 636**	**148 258 636**
1. Nguồn kinh phí	433		148 258 636	148 258 636
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**4 251 754 535 853**	**3 908 083 420 626**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

ĐVT: VNĐ

2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			1 328 446 364	1 328 446 364
4. Nợ khó đòi đã xử lý			337 887 404	2 197 708 126
5. Ngoại tệ các loại (USD)				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		Nguyễn Phước Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (a)		4.20	45 317 050 296	66 251 342 648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01- 02)	10	4.21	45 317 050 296	66 251 342 648
4. Giá vốn hàng bán (c)	11	4.22	19 358 903 017	34 543 759 969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		25 958 147 279	31 707 582 679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.23	295 891 723 128	182 343 967 669
Trong đó: - Doanh thu tài chính VP- TCT			*75 152 146 536*	*182 343 967 669*
- DTTC do điều lợi nhuận về từ các công ty TNHH MTV			*220 739 576 592*	
7. Chi phí tài chính	22		35 045 678	27 694 224 644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			
8. Chi phí bán hàng	24		52 572 182	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15 005 376 025	8 193 960 151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		306 756 876 522	178 163 365 553
11. Thu nhập khác	31	4.25	1 072 606 343	1 792 648 470
12. Chi phí khác	32	4.26	804 700 802	651 825 606
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		267 905 541	1 140 822 864
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		307 024 782 063	179 304 188 417
Trong đó: - Lợi nhuận Công ty mẹ (f)			*86 285 205 471*	*179 304 188 417*
- Lợi nhuận từ các công ty TNHH MTV			*220 739 576 592*	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2 265 928 300	4 630 993 284
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		304 758 853 763	174 673 195 133
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		Nguyễn Phước Ngọc

S.Đ.K.K.D: 0301479844.1 - C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY ĐỊA ỐC SÀI GÒN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn được chuyển đổi thành Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên (gọi tắt là "Công ty") theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479844-1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí minh cấp lần đầu ngày 09/10/2010. Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000104 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27/7/2005, thay đổi lần 3 ngày 01/8/2013.

Vốn điều lệ: 2.775.722.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại số 41 Sương Nguyệt Ánh, phường Bến Thành, quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh địa ốc, đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu của khách hàng được trình bày theo giá trị của hóa đơn gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là khó đòi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quyết Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ lớn hơn 01 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh thực tế.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính.

3.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả năm hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục đã được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu trước đó, trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Tiền mặt	60.240.406	18.023.636
Tiền gửi ngân hàng	77.500.891.612	163.174.312.117
Các khoản tương đương tiền	269.621.632.756	243.929.292.735
Cộng	**347.182.764.774**	**407.121.628.488**

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Đầu tư ngắn hạn khác	**22.993.548.686**	**1.420.273.315**
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	*22.993.548.686*	*1.420.273.315*
Cộng	**22.993.548.686**	**1.420.273.315**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 30/6/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Văn Phòng Công ty	**1.057.003.271.237**	**907.226.983.055**
Công Ty CP Địa ốc III	1.764.701.433	1.957.975.469
Cty TNHH MTV Phát Triển Nhà	92.125.408.301	66.055.078.484
Công ty TNHH MTV Địa ốc Bình Thạnh	59.098.796.470	59.601.292.258
Công ty TNHH MTV ĐT PT Thủ Thiêm	4.885.561.774	14.829.997.154
Ngân sách Nhà nước	7.489.081.292	6.727.509.323
Công ty Cổ phần Địa ốc 9	393.764.592	1.261.234.826
Ban BTGPMB Q10 (BTGPMB CC Ng. Kim)	88.044.560.373	88.022.459.273
Ban BTGPMB Q8 (BTGPMB Rạch Ụ Cây)	494.311.366.576	493.611.366.576
Cty CP TM ĐỒ Bình Chánh	2.855.405.000	2.694.008.333
Cty CP Đầu tư XD&KD Nhà Sài Gòn	13.606.352.592	
Chi phí tạm cư DA Nguyễn Kim (TCT chi)	91.722.682.522	91.614.682.522
Cty CP Địa Ốc Ngân Hiệp	-	43.094.120.333
Cty CP Địa Ốc 6	913.790.000	1.011.800.000
Cty TNHH MTV Du Lịch Thủ Đức	817.901.053	1.038.025.877
Khác	464.155.602	1.116.201.084
Công ty Kho Bãi Tp.HCM	**930.004.367**	**404.571.550**
Công ty Phát triển Hạ Tầng Sài Gòn	392.000.000	392.000.000
Nguyễn Thị Kim Vân	4.400.000	4.400.000
Các khoản phải thu khác	533.604.367	8.171.550
Xí nghiệp Tư vấn thiết kế	**137.490.960**	**137.490.960**
Cộng	**1.058.042.261.516**	**907.769.045.565**

4.4 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	506.267.535.415	410.030.933.520
Hàng hóa	328.038.464.962	317.039.350.023
Cộng	**834.306.000.377**	**727.070.283.543**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí chờ kết chuyển	36.545.932.330	35.533.332.270
Chi phí quản lý Chung cư 481 Bến Ba Đình	*1.299.604.972*	*582.265.536*
Chi phí Chung cư 157/R8 Tô Hiến Thành Q10	*470.320.599*	*567.068.777*
Chi phí cấp GCN QSD 360 căn Lô B Chung cư Bàu Cát II	*199.326.665*	*199.326.665*
Lãi vay Dự án Rạch Ụ Cây - Giai đoạn 1	*33.730.863.080*	*33.730.863.080*
Chi phí khác chờ kết chuyển	*845.817.014*	*453.808.212*
Cộng	**36.545.932.330**	**35.533.332.270**

4.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.465.331.555	
Thuế Thu nhập cá nhân	203.732.262	55.932.262
Thuế nhà đất	543.958.911	448.826.494
Các loại thuế khác	134.821.735.973	
Cộng	**137.034.758.701**	**504.758.756**

4.7 Phải thu dài hạn khác

	Tại ngày 30/6/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Văn Phòng Tổng công ty	**76.332.632.358**	**76.332.632.358**
Công ty cổ phần XD và KD Địa ốc III	40.142.463.677	40.142.463.677
Công ty CP Địa ốc Chợ Lớn	1.679.232.706	1.679.232.706
Công ty Cổ Phần Địa ốc Tân Bình	34.430.935.975	34.430.935.975
Công ty CP Địa ốc 9 (lãi chậm trả quyết toán vốn NN)		
Các đối tượng khác	80.000.000	80.000.000
Cộng	**76.332.632.358**	**76.332.632.358**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

4.8 Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	5.117.474.014	30.136.364	3.879.581.951	1.290.750.387	146.790.000	10.464.732.716
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Chuyển BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2015	**5.117.474.014**	**30.136.364**	**3.879.581.951**	**1.290.750.387**	**146.790.000**	**10.464.732.716**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	3.973.267.417	22.916.160	3.316.415.994	1.224.920.766	69.982.500	8.607.502.837
Trích khấu hao	*26.932.320*	*1.883.520*	86.714.136	12.817.866	8.379.000	136.726.842
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2015	**4.000.199.737**	**24.799.680**	**3.403.130.130**	**1.237.738.632**	**78.361.500**	**8.744.229.679**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	1.144.206.597	7.220.204	563.165.957	65.829.621	76.807.500	1.857.229.879
Tại ngày 30/6/2015	**1.117.274.277**	**5.336.684**	**476.451.821**	**53.011.755**	**68.428.500**	**1.720.503.037**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	-	277.126.760	132.327.300	409.454.060
Tăng trong năm	-	-		
- Mua trong năm	-	-		
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	*15.397.583.920*	-	-	*15.397.583.920*
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2015	**15.397.583.920**	**277.126.760**	**132.327.300**	**15.807.037.980**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	-	218.793.424	132.327.300	351.120.724
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Số khấu hao trong năm	-	*12.499.998*	-	*12.499.998*
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2015	**-**	**231.293.422**	**132.327.300**	**363.620.722**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	**-**	**58.333.336**	**-**	**58.333.336**
Tại ngày 30/6/2015	**15.397.583.920**	**45.833.338**	**-**	**15.443.417.258**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/6/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Văn Phòng Tổng công ty	**49.700.564.796**	**48.498.864.631**
Cao ốc văn phòng 123 Nguyễn Đình Chiểu Q3	3.781.675.004	3.314.968.529
Cao ốc văn phòng 257 Điện Biên Phủ Q3	45.918.889.792	45.183.896.102
Công ty Kho bãi TP. Hồ Chí Minh	**179.853.809**	**179.853.809**
Dự án XD chung cư 481 Bến Ba Đình	104.968.000	104.968.000
Dự án XD nhà ở 35/21C Trần Đình Xu	19.790.909	19.790.909
CP QLDA 109 Nguyễn Biểu, 481 Bến Ba Đình	55.094.900	55.094.900
Cộng	**49.880.418.605**	**48.678.718.440**

4.11 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	261.744.445.392		261.744.445.392
Đầu tư mới			
Chuyển đổi từ HH BĐS			
Giảm do chuyển nhượng			
Giảm khác	212.908.362		212.908.362
Tại ngày 30/6/2015	**261.531.537.030**		**261.531.537.030**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	55.445.147.233		55.445.147.233
Trích khấu hao	1.867.467.804		1.867.467.804
Giảm do chuyển nhượng	-		-
Giảm khác	212.908.362		212.908.362
Tại ngày 30/6/2015	**57.099.706.675**		**57.099.706.675**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	206.299.298.159		206.299.298.159
Tại ngày 30/6/2015	**204.431.830.355**		**204.431.830.355**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/6/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Số lượng (% vốn)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (% vốn)	Giá trị (VNĐ)
a- Đầu tư vào công ty con		**460.797.297.411**		**500.797.297.411**
Văn phòng công ty		*460.797.297.411*		*500.797.297.411*
Công ty TNHH MTV Phát triển KD nhà	*100%*	*52.027.297.411*	*100%*	*52.027.297.411*
Công ty TNHH MTV ĐT Phát triển Thủ Thiêm	*0*	*0*	*100%*	*40.000.000.000*
Công ty TNHH MTV Địa ốc Bình Thạnh	*100%*	*52.703.000.000*	*100%*	*52.703.000.000*
Công ty TNHH MTV XD Thương mại SG 5	*100%*	*219.346.000.000*	*100%*	*219.346.000.000*
Công ty TNHH MTV Địa ốc Gia Định	*100%*	*36.414.000.000*	*100%*	*36.414.000.000*
Công ty CP ĐT XD & KD Nhà Sài Gòn	*51,71%*	*15.513.500.000*	*51,71%*	*15.513.500.000*
Công ty CP ĐT & ĐÔ Sài Gòn Chợ Lớn	*52,47%*	*12.067.500.000*	*52,47%*	*12.067.500.000*
Công Ty CP Địa ốc 10	*51%*	*15.300.000.000*	*51%*	*15.300.000.000*
Công Ty CP Địa ốc 8	*51%*	*9.180.000.000*	*51%*	*9.180.000.000*
Công Ty CP Địa ốc III	*51%*	*7.140.000.000*	*51%*	*7.140.000.000*
Công ty CP Địa ốc Tân Bình	*51%*	*41.106.000.000*	*51%*	*41.106.000.000*
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**202.892.103.739**		**190.892.103.739**
Văn phòng công ty		*202.892.103.739*		*190.892.103.739*
Công ty liên doanh Đại Dương	*30%*	91.736.738.739	*30%*	91.736.738.739
Công ty liên doanh SAIGON SKY GARDEN	*30%*	45.938.124.000	*30%*	45.938.124.000
Công ty liên doanh cao ốc INDOCHINE	*30%*	16.983.241.000	*30%*	16.983.241.000
Công ty liên doanh SAIGON MAINSON	*30%*	9.956.100.000	*30%*	9.956.100.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc 11	*30%*	6.000.000.000	*30%*	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	*30%*	7.500.000.000	*30%*	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Thủ Thiêm	*20%*	12.000.000.000	-	-
Công ty CP Địa ốc 6	*20%*	2.400.000.000	*20%*	2.400.000.000
Công ty CP Địa ốc 7	*20%*	2.880.000.000	*20%*	2.880.000.000
Công ty CP Địa ốc 9	*30%*	6.000.000.000	*30%*	6.000.000.000
Công ty CP Tư Vấn Địa ốc Sài Gòn	*34%*	747.900.000	*34%*	747.900.000
Công ty CP Địa ốc Nam Việt	*20%*	750.000.000	*20%*	750.000.000
c- Đầu tư khác		**670.345.109.939**		**695.730.483.582**
Văn phòng công ty		*670.345.109.939*		*670.522.302.172*
NH TMCP Phát Triển Nhà Tp.HCM	*3.000.000*	*30.000.000.000*	*3.000.000*	*30.000.000.000*
Công ty CP Đầu Tư KD điện lực Tp.HCM	*765.000*	*7.650.000.000*	*765.000*	*7.650.000.000*
SaiGon Center		*347.948.728.038*		*347.948.728.038*
Habour View		*2.237.045.127*		*2.237.045.127*
Công ty CP XD Phát triển Sài Gòn		*2.000.000.000*		*2.000.000.000*
Công ty CP PT Nhà Bắc Trung Nam		*4.000.000.000*		*4.000.000.000*
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà		*153.431.242.000*		*153.431.242.000*
Công ty CP Địa ốc Bình Chánh		*12.000.000.000*		*12.000.000.000*
Công ty CP Kiểm định XD Sài Gòn	*100.000*	*1.942.000.000*	*100.000*	*1.942.000.000*
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn		*15.927.000.000*		*15.927.000.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự án Phú Mỹ (Công ty CP ĐT XD KDN SG)	*76.151.352.592*	*76.151.352.592*
DA Khu lưu trú CN (Công ty Cp DV ĐÔ SG)	*485.194.395*	*662.386.628*
DA Nhơn Trạch - Đ.Nai (Công ty CP PT HT SG)	*16.572.547.787*	*16.572.547.787*
Công ty Kho Bãi	***0***	***25.208.181.410***
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà	*0*	*24.708.181.410*
DA Khu lưu trú CN (Công ty Cp DV ĐÔ SG)	*0*	*500.000.000*
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**(95.896.855.582)**	**(95.896.855.582)**
Cộng	**1.238.137.655.507**	**1.291.523.029.150**

4.13 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/6/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Văn phòng Tổng công ty	**16.799.439.083**	**16.799.439.083**
CP sử dụng cơ sở hạ tầng kho Bình Dương	187.510.691	187.510.691
Tiền thuê đất kho Bình Dương	16.585.728.392	16.585.728.392
Cước internet	26.200.000	26.200.000
Cộng	**16.799.439.083**	**16.799.439.083**

4.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Tại ngày 30/6/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Thuế	**14.560.394.220**	**25.774.587.543**
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	220.366.704	193.463.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.434.913.100
Thuế Thu nhập cá nhân	7.270.195	22.664.666
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.565.749.048	7.007.858.368
Các khoản phải nộp khác	5.767.008.273	5.115.687.467
Cộng	**14.560.394.220**	**25.774.587.543**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 30/6/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Văn phòng TCT	*225.107.232.515*	*202.916.827.846*
NSNN (trả tiền Lô A&B cho Quỹ nhà ở)	86.538.047.178	86.538.047.178
Công ty Kings Harmony Tnt' Ltd	46.271.103.995	46.271.103.995
Công ty CP PT Hạ Tầng Sài Gòn	2.350.000.000	2.350.000.000
Công trình hợp tác Thuận Kiều	39.595.467.844	39.595.467.844
2% kinh phí bảo trì 607 căn hộ Thuận Kiều	11.459.534.022	11.593.404.022
2% kinh phí bảo trì 03 căn hộ Lô B Bàu Cát	110.283.587	110.283.587
Công ty CP Địa Ốc Thủ Thiêm	3.658.483.061	-
Công ty CP DV Du Lịch Thủ Đức	220.124.824	
Cty CP Đầu tư và Địa Ốc Sài Gòn Chợ Lớn	5.000.000.000	-
Cty CP ĐT XD & KDN Sài Gòn (Vốn góp dự án Phú Mỹ)	13.606.352.592	13.606.352.592
Cty CP Địa Ốc 6	913.790.000	
Cty CP Đầu tư Nguyễn Kim (góp vốn DA 257 ĐBP)	12.500.000.000	-
CN Công ty CP ĐT XL Thương mại 1	100.000.000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.784.045.412	2.852.168.628
Cộng	**225.107.232.515**	**202.916.827.846**

4.15 Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 30/6/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	74.741.371.727	74.741.371.727
Phải trả phải nộp khác (TK 338)	200.677.685.625	201.689.485.625
Bùi Thị Em	*35.604.500*	*35.604.500*
Cty CP Địa Ốc Ngân Hiệp	*167.000.220.000*	*167.000.220.000*
Cty CP Địa Ốc 6	*9.109.755.000*	*10.121.555.000*
Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Nguyễn Kim	*22.576.097.546*	*22.576.097.546*
JINWEN INVESTMENT LTD	*1.273.380.236*	*1.273.380.236*
Khu lưu trú công nhân- CPDV	*607.949.254*	*607.949.254*
Tô Thiện Chí	*35.604.500*	*35.604.500*
Võ Văn Cường	*39.074.589*	*39.074.589*
Nhận ký quỹ, ký cực dài hạn	9.378.682.919	8.424.580.660
Cộng	**284.797.740.271**	**279.563.616.252**

4.14 Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 30/6/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Công ty Đầu tư Tài chính NN TP HCM	29.046.764.647	30.391.116.747
NH Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam-CN Quận 5	2.862.161.042	2.862.161.042
Cộng	**31.908.925.689**	**33.253.277.789**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

4.15 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc VCSH VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư ngày 01/01/2015	**2.775.722.000.000**	**-**	**1.430.940**	**134.141.655.640**	**-**	**-**	**349.223.212.197**	**62.319.778.295**	**3.321.408.077.072**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/ lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	304.758.853.763		304.758.853.763
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	56.535.417.961	56.535.417.961
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ để tăng VĐL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	28.000.000.000	-	1.430.940	-	-	-	9.946.132.748	-	37.947.563.688
Số dư tại ngày 30/6/2015	**2.747.722.000.000**	**-**	**-**	**134.141.655.640**	**-**	**-**	**644.035.933.212**	**118.855.196.256**	**3.644.754.785.108**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

4.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 1/1 đến 30/6 năm 2015 VNĐ	Từ 1/1 đến 30/6 năm 2014 VNĐ
Doanh thu kinh doanh BĐS	12.511.800.139	28.245.736.299
Doanh thu cho thuê nhà	12.274.022.375	18.493.070.892
Doanh thu cho thuê kho bãi	20.531.227.782	19.327.301.896
Doanh thu Sàn giao dịch BĐS	-	5.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	180.233.561
Doanh thu hoạt động xây dựng	-	-
Cộng	**45.317.050.296**	**66.251.342.648**

4.17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1 đến 30/6 năm 2015 VNĐ	Từ 1/1 đến 30/6 năm 2014 VNĐ
Doanh thu thuần kinh doanh BĐS	12.511.800.139	28.245.736.299
Doanh thu thuần cho thuê nhà	12.274.022.375	18.493.070.892
Doanh thu thuần cho thuê kho bãi	20.531.227.782	19.327.301.896
Doanh thu thuần Sàn giao dịch BĐS	-	5.000.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	180.233.561
Doanh thu thuần hoạt động XD	-	-
Cộng	**45.317.050.296**	**66.251.342.648**

4.18 Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1 - 30/6 năm 2015 VNĐ	Từ 1/1 - 30/6 năm 2014 VNĐ
Giá vốn hàng bán HĐ kinh doanh BĐS	11.756.211.110	22.500.918.338
Giá vốn hàng bán HĐ cho thuê nhà	7.602.691.907	11.595.571.981
Giá vốn hàng bán HĐ thuê kho Bình Dương		447.269.650
Giá vốn hàng bán HĐ Sàn giao dịch BĐS		-
Giá vốn sau khi loại trừ giao dịch nội bộ	**19.358.903.017**	**34.543.759.969**

4.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1 đến 30/6 năm 2015 VNĐ	Từ 1/1 đến 30/6 năm 2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.425.141.882	1.504.392.855
Lãi đầu tư chứng khoán		40.120.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.725.393.714	59.705.840.000
Lợi nhuận từ các Cty TNHH MTV (100% vốn NN)	220.739.576.592	81.013.734.814
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.430.940	
Cộng	**295.891.723.128**	**182.343.967.669**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

4.20 Chi phí tài chính

	Từ 1/1 đến 30/6 năm 2015 VNĐ	Từ 1/1 đến 30/6 năm 2014 VNĐ
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	5.054.968	27.694.224.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các loại đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	29.990.710	-
Cộng	**35.045.678**	**27.694.224.644**

4.21 Thu nhập khác

	Từ 1/1 đến 30/6 năm 2015 VNĐ	Từ 1/1 đến 30/6 năm 2014 VNĐ
Được thưởng, bồi thường		365.206.654
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập khác	1.072.606.343	1.427.441.816
Cộng	**1.072.606.343**	**1.792.648.470**

4.22 Chi phí khác

	Từ 1/1 đến 30/6 năm 2015 VNĐ	Từ 1/1 đến 30/6 năm 2014 VNĐ
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí khác	804.700.802	651.825.606
Cộng	**804.700.802**	**651.825.606**

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		Nguyễn Phước Ngọc